

TUẦN 3 – NGŨ VĂN 10

Tiết 7,8: Làm văn

VĂN BẢN

I. Khái niệm, đặc điểm

1. Phân tích ngữ liệu

- Văn bản 1:

+ Được tạo ra trong hoạt động giao tiếp chung, nhằm đáp ứng nhu cầu truyền cho nhau kinh nghiệm sống.

+ Dung lượng: 1 câu.

+ Đề cập đến một kinh nghiệm sống thông qua một hình ảnh cụ thể, có tính hình tượng.

+ Văn bản được tạo ra nhằm truyền đạt kinh nghiệm sống.

- Văn bản 2:

+ Được tạo ra trong hoạt động giao tiếp giữa cô gái và mọi người.

+ Dung lượng: 4 câu.

+ Nội dung của văn bản hướng đến thể hiện thân phận phụ thuộc của người phụ nữ trong xã hội phong kiến thông qua một hình ảnh cụ thể, có tính hình tượng.

+ Bố cục triển khai: cô gái ví mình như hạt mưa => hạt mưa không thể tự quyết định nơi mà nó sẽ rơi xuống => cũng giống như thân phận của người phụ nữ trong xã hội phong kiến, họ không thể tự quyết định số phận của mình.

+ Mục đích: là tiếng ca than thân, nêu lên một hiện tượng bất công trong đời sống xã hội để mọi người thấu hiểu, cảm thông.

- Văn bản 3:

+ Văn bản được tạo ra trong hoạt động giao tiếp giữa chủ tịch nước với toàn thể đồng bào.

+ Dung lượng: 15 câu.

+ Nội dung của văn bản là lời kêu gọi toàn dân Việt Nam đứng lên kháng chiến chống Pháp bằng cách sử dụng lí lẽ, lập luận trực tiếp.

+ Bố cục của văn bản: mở đầu: lập trường chính nghĩa của ta, dã tâm của thực dân Pháp => chân lí sống của dân tộc: thà hi sinh tất cả chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ => kêu gọi mọi người đứng lên đánh thực dân Pháp bằng mọi vũ khí có thể => khẳng định niềm tin vào thắng lợi tất yếu của dân tộc.

+ Mục đích của văn bản: kêu gọi, khích lệ đồng bào toàn quốc quyết tâm kháng chiến chống thực dân Pháp.

2. Khái niệm và đặc điểm của văn bản

a. Khái niệm

- Văn bản là sản phẩm của hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ, gồm một hoặc nhiều câu, nhiều đoạn.

b. Đặc điểm

- Mỗi văn bản tập trung thể hiện một chủ đề và triển khai chủ đề đó một cách trọn vẹn.

- Các câu trong văn bản có sự liên kết chặt chẽ, đồng thời, cả văn bản được xây dựng theo một kết cấu mạch lạc.

- Mỗi văn bản có dấu hiệu biểu hiện tính hoàn chỉnh về nội dung (thường mở đầu bằng một nhan đề và kết thúc bằng các hình thức thích hợp với từng loại văn bản).
- Mỗi văn bản nhằm thực hiện một hoặc một số mục đích giao tiếp nhất định .

II. Các loại văn bản

1. Phân tích ngữ liệu

a. So sánh văn bản 1, 2 với văn bản 3 ở mục I

- Vấn đề được đề cập trong văn bản 1 là một kinh nghiệm sống, thuộc lĩnh vực quan hệ giữa con người với hoàn cảnh xã hội; vấn đề được đề cập trong văn bản 2 là thân phận người phụ nữ trong xã hội phong kiến, thuộc lĩnh vực tình cảm; vấn đề được đề cập trong văn bản 3 là lời kêu gọi toàn dân Việt Nam đứng dậy chống Pháp, thuộc lĩnh vực chính trị, tư tưởng.

- Từ ngữ được sử dụng trong văn bản 1 và văn bản 2 là từ ngữ thông thường, giàu hình ảnh còn từ ngữ được sử dụng trong văn bản 3 là từ ngữ chính trị.

- Cách thức thể hiện của văn bản 1 và văn bản 2 là thông qua một hình ảnh cụ thể, có tính hình tượng còn cách thức thể hiện trong văn bản 3 là sử dụng lí lẽ, lập luận trực tiếp.

b. So sánh văn bản 2, 3 với một bài học trong sách giáo khoa, một đơn xin nghỉ học hoặc giấy khai sinh.

- Văn bản 2 thuộc lĩnh vực giao tiếp nghệ thuật, văn bản 3 thuộc lĩnh vực giao tiếp chính trị, văn bản sách giáo khoa thuộc lĩnh vực giao tiếp khoa học, văn bản giấy khai sinh, đơn xin nghỉ học thuộc lĩnh vực giao tiếp hành chính.

- Văn bản 2 có kết cấu của ca dao, thể thơ lục bát; văn bản 3 có kết cấu ba phần (mở bài, thân bài, kết bài); văn bản trong sgk có kết cấu mạch lạc, chặt chẽ; văn bản hành chính có mẫu hoặc in sẵn.

- Mục đích giao tiếp của văn bản 2 là bộc lộ cảm xúc, mục đích của văn bản 3 là kêu gọi toàn quốc kháng chiến; mục đích của văn bản sgk là truyền thụ kiến thức khoa học; mục đích của đơn xin phép, giấy khai sinh là trình bày kiến, nguyện vọng, ghi nhận sự việc, hiện tượng đời sống.

- Cách thức sử dụng từ ngữ: văn bản 2 dùng nhiều từ ngữ nghệ thuật, văn bản 3 dùng nhiều từ ngữ chính trị, văn bản sgk dùng nhiều từ ngữ khoa học, văn bản giấy khai sinh, đơn xin phép nghỉ học sử dụng nhiều từ hành chính.

2. Các loại văn bản

- Theo lĩnh vực giao tiếp, người ta phân biệt các loại văn bản sau:

- + Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ sinh hoạt.
- + Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ nghệ thuật.
- + Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ khoa học.
- + Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ hành chính.
- + Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ chính luận.
- + Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ báo chí.

- Bài ca dao có được coi là văn bản vì nó là sản phẩm của hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ, gồm nhiều câu.
- Mục đích giao tiếp: Bộc lộ tình cảm.
- Văn bản thuộc PCNN nghệ thuật.

- Bài ca dao có được coi là văn bản vì nó là sản phẩm của hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ, gồm nhiều câu.
- Mục đích giao tiếp: Thông qua hình thức đối đáp, ước hỏi của hai nhân vật trữ tình để bộc lộ tình cảm, tình yêu.
- Văn bản thuộc PCNN nghệ thuật.

- Đoạn văn trên được coi là văn bản vì nó là sản phẩm của hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ, gồm nhiều câu.
- Mục đích giao tiếp: Miêu tả tài năng múa khiên của Đăm Săn
 - Văn bản thuộc PCNN nghệ thuật.

Tiết 9: Đọc văn

CHIẾN THẮNG MTAO MXÂY

(Trích *Đăm Săn*- Sử thi Tây Nguyên)

I. Tiểu dẫn:

1. Thể loại sử thi:

a. Đặc điểm của sử thi:

- Là tác phẩm tự sự dân gian có quy mô lớn.
- Ngôn ngữ có vần, nhịp.
- Hình tượng nghệ thuật hoành tráng, hào hùng.
- Kể về những biến cố lớn diễn ra trong đời sống cộng đồng thời cổ đại.

b. Phân loại:

Hai loại:- *Sử thi thần thoại* → Kể về sự hình thành thế giới và muôn loài, con người và bộ tộc thời cổ đại.

VD: *Đẻ đất đẻ nước* (Mường), *Âm ệt luông*(Thái), *Cây nêu thần* (Mnông),...

- *Sử thi anh hùng*→ Kể về cuộc đời, chiến công của những nhân vật anh hùng.

VD: *Đăm Săn, Đăm Di, Xing Nhã, Kinh Dú* (Êđê), *Đăm Noi* (Ba-na),...

c. Hình thức diễn xướng: Kể- hát.

2. Sử thi Đăm Săn:

a. Tóm tắt:

- Đăm Săn về làm chồng Hơ Nhị và Hơ Bhi theo tục nối dây→ trở nên một tù trưởng hùng lầy và giàu có.

- Các tù trưởng Kên Kên (Mtao Grư), Sắt (Mtao Mxây), thừa lúc Đăm Săn vắng nhà, bắt Hơ Nhị về làm vợ. Đăm Săn đánh trả và chiến thắng, giết chết chúng, giành lại vợ, đem lại sự giàu có và uy danh cho mình và cộng đồng.

- Đăm Săn chặt cây Sơ-múc (cây thần vật tổ nhà vợ) khiến hai vợ chết→ lên trời xin thuốc cứu hai nàng.

- Đăm Săn đi cầu hôn nữ thần Mặt Trời → bị từ chối. Trên đường về, Đăm Săn bị chết ngộp trong rừng sập Đen. Hồn chàng biến thành con ruồi bay vào miệng chị gái Hơ Ắng. Hơ Ắng có thai, sinh ra Đăm Săn cháu. Nó lớn lên, tiếp tục sự nghiệp anh hùng của chàng.

b. Giá trị nội dung:

+ Chiến tranh mở rộng bờ cõi, làm nổi uy danh của cộng đồng.

+ Khát vọng chinh phục tự nhiên.

+ Cuộc đấu tranh giữa chế độ xã hội mẫu quyền với phụ quyền.

3. Đoạn trích:

- Vị trí, ND: Đoạn trích nằm ở phần giữa tác phẩm, kể về cuộc giao chiến giữa Đăm Săn và Mtao Mxây. Đăm Săn chiến thắng, cứu được vợ và thu phục được dân làng của tù trưởng Mtao Mxây.

- Bố cục: 3 phần.

+ Phần 1: Từ đầu đến “*cắt đầu Mtao Mxây đem bêu ngoài đường*”→ Cảnh trận đánh giữa hai tù trưởng.

+ Phần 2: Tiếp đến “*Họ đến bãi ngoài làng, rồi vào làng*” → Cảnh Đăm Săn cùng nô lệ ra về sau chiến thắng.

+ Phần 3: Còn lại → Cảnh Đăm Săn ăn mừng chiến thắng.

II. Đọc – hiểu:

1. Hình tượng Đăm Săn trong cuộc quyết chiến với Mtao Mxây:

- Mục đích:

+ Đòi lại vợ.

+ Bảo vệ danh dự của tù trưởng anh hùng, của bộ tộc.

+ Trừng phạt kẻ cướp, đem lại sự yên ổn cho buôn làng.

+ Là cái cớ làm nảy sinh mâu thuẫn giữa các bộ tộc dẫn tới chiến tranh mở rộng bờ cõi, làm nổi uy danh cộng đồng.

- Tư thế: chủ động, tự tin, đường hoàng.

- Các chặng đấu:

+ Chặng 1: Đăm Săn khiêu chiến- Mtao buộc phải đáp lại.

+ Chặng 2: Diễn biến cuộc chiến:

► Hiệp 1: Mtao múa khiên trước, Đăm Săn bình tĩnh, thản nhiên xem khả năng của đối thủ.

► Hiệp 2: Đăm Săn múa trước- Mtao trốn chạy, chém trượt, cầu cứu Hơ Nhị quăng cho miếng trâu.

► Hiệp 3: Đăm Săn múa khiên và đuổi theo Mtao nhưng không đâm trúng được y.

► Hiệp 4: Đăm Săn cầu cứu ông trời → giết được Mtao

- Hành động:

⇒ **Chặng 1:**

Đăm Săn	Mtao Mxây
- Đến tận cầu thang khiêu chiến (lần 1) → chủ động, tự tin. - Khiêu khích, đe dọa quyết liệt (lần 2), coi khinh Mtao Mxây, tự tin, đường hoàng.	- Mtao Mxây bị động, sợ hãi nhưng vẫn trêu tức Đăm Săn. - Do dự, sợ hãi ▶ ◀ về ngoài hung tợn.

⇒ **Chặng 2:**

► Hiệp 1:

Đăm Săn	Mtao Mxây
- Khích Mtao múa khiên trước. - Điềm tĩnh xem khả năng của kẻ thù.	- Bị khích → giả đồ khiêm tốn ▶ ◀ thực chất kiêu căng, ngạo mạn. - Múa khiên như trò chơi (<i>kêu lạch xạch như quả mướp khô</i>) → kém cỏi, hèn mọn.

► Hiệp 2:

Đăm Săn	Mtao Mxây
- Múa khiên trước → động tác nhanh, mạnh, hào hùng, vừa khỏe vừa đẹp → thể thống áp đảo, oai hùng. - Nhận được miếng trâu của Hơ Nhị → sức khỏe	- Hoảng hốt, trốn chạy, chém trượt → thể thua, hèn kém. - Cầu cứu Hơ Nhị quăng cho miếng trâu → ko được.

tăng gấp bội.	
---------------	--

- Miếng trầu là biểu tượng cho sự ủng hộ, tiếp thêm sức mạnh cho người anh hùng của cộng đồng.

► Hiệp 3:

Đăm Săn	Mtao Mxây
- Múa khiên càng nhanh, càng mạnh và đẹp, hào hùng. - Tấn công đối thủ: đâm Mtao nhưng không trúng áo giáp sắt của y.	- Hoàn toàn ở thế thua, bị động. - Bị đâm.

► Hiệp 4:

Đăm Săn	Mtao Mxây
- Thăm mệt → cầu cứu thần linh. - Được kế của ông Trời → lấy cái chày mòn ném vào vành tai kẻ thù. - Đuổi theo kẻ thù. - Hỏi tội Mtao. - Giết chết Mtao.	- Tháo chạy vì áo giáp sắt vô dụng. - Trốn chạy quanh quẩn. - Giả dối cầu xin tha mạng. - Bị giết.

- Chỉ tiết ông Trời mách kế cho Đăm Săn thể hiện:

+ Sự gần gũi giữa con người và thần linh → dấu vết tư duy của thần thoại cổ sơ và thời kỳ xã hội chưa có sự phân hóa giai cấp rạch ròi.

+ Thần linh đóng vai trò cố vấn, gợi ý. Người anh hùng mới quyết định kết quả của cuộc chiến → Sử thi đề cao vai trò của người anh hùng.

⇒ Nhận xét:

- Cuộc quyết đấu không gây cảm giác ghê rợn mà người đọc, người nghe vui say với chiến thắng oai hùng, yêu mến, cảm phục Đăm Săn.

- Mục đích của cuộc quyết đấu: Đòi lại vợ.

→ Bảo vệ danh dự của tù trưởng anh hùng, của bộ tộc.

→ Trừng phạt kẻ cướp, đem lại sự yên ổn cho buôn làng.

- Là cái cớ làm nảy sinh mâu thuẫn giữa các bộ tộc dẫn tới chiến tranh mở rộng bờ cõi, làm nổi uy danh của cộng đồng.
- Không nói đến chết chóc, ko có cảnh tàn sát, đốt phá,... mà phần tiếp lại là cảnh nô lệ của Mtao Mxây nô nức theo Đăm Săn về và họ cùng mở tiệc mừng chiến thắng.

Tiết 10: Đọc văn

CHIẾN THẮNG MTAO MXÂY (T2)

(Trích *Đăm Săn*- Sử thi Tây Nguyên)

II. Đọc – hiểu

2. Hình tượng Đăm Săn trong cuộc đối thoại, thuyết phục tôi tớ của Mtao Mxây:

- Gồm 3 nhịp hỏi- đáp.
 - Mục đích: Đăm Săn kêu gọi mọi người theo mình cùng xây dựng thành một thị tộc hùng mạnh.
 - Đăm Săn đề dân làng tự quyết định số phận của mình → lòng khoan dung, đức nhân hậu của chàng.
 - Đăm Săn có uy tín lớn với cộng đồng.
- Những điều đó đã khiến tôi tớ của Mtao Mxây hoàn toàn bị thuyết phục và tự nguyện đi theo chàng.

*** Ý nghĩa của cảnh mọi người nô nức theo Đăm Săn về:**

- Lòng yêu mến, sự tuân phục của tập thể cộng đồng đối với cá nhân người anh hùng.
- Sự thống nhất cao độ giữa quyền lợi, khát vọng của cá nhân người anh hùng và của cộng đồng.

3. Hình tượng Đăm Săn trong tiệc mừng chiến thắng:

- Đăm Săn tự bộc lộ qua lời nói với tôi tớ của mình:

- + Niềm vui chiến thắng.
- + Tự hào, tự tin vào sức mạnh và sự giàu có của thị tộc mình.

- Sức mạnh và vẻ đẹp dũng mãnh của Đăm Săn:

- + Tóc: dài → *hừng tóc là một cái nong hoa*.
- + Uống: *ko biết say*; Ăn: *ko biết no*; Chuyện trò: *ko biết chán*.
- + Đầu đội khăn nhiễu, vai mang nải hoa,...
- + Bắp đùi: *to bằng cây xà ngang, to bằng ống bễ*.
- + Nằm sắp thì gãy rầm sàn, nằm ngửa thì gãy xà dọc.

→ Vẻ đẹp hình thể: có phần cổ sơ, hoang dã, mộc mạc và hài hoà với thiên nhiên Tây Nguyên.

→ Sức khoẻ: phi phàm, dũng mãnh, oai hùng, “*vốn đã ngang tàng từ trong bụng mẹ*”.

- Bút pháp lí tưởng hoá và biện pháp tu từ so sánh - phóng đại đã khắc hoạ bức chân dung đẹp, oai hùng, kì vĩ của Đăm Săn.
- Cách nhìn của tác giả sử thi: đầy ngưỡng mộ, sùng kính, tự hào.
- Cách miêu tả:
 - + Sử dụng nhiều hình ảnh so sánh trùng điệp.
 - + Biện pháp phóng đại.
 - + Giọng văn trang trọng, hào hùng, tràn đầy cảm hứng ngợi ca, lí tưởng hoá.

III. Tổng kết bài học:

1. Nội dung:

- Những tình cảm cao cả nhất thôi thúc Đăm Săn chiến đấu và chiến thắng kẻ thù: trọng danh dự, gắn bó với hạnh phúc gia đình, thiết tha với cuộc sống bình yên và hạnh phúc của thị tộc.
- Sự thống nhất về lợi ích, vẻ đẹp của người anh hùng và cộng đồng.

2. Nghệ thuật:

- Ngôn ngữ: có vần, nhịp.
- Giọng điệu: trang trọng, chậm rãi.
 - Một số biện pháp nghệ thuật đặc sắc: so sánh, phóng đại, liệt kê, trùng điệp.